

Phương pháp giải quyết vấn đề và Tứ Diệu Đế (phần 2)

Nguyễn Cung Thông¹

Phần này bổ túc cho bài Phương pháp giải quyết vấn đề và Tứ Diệu Đế (phần 1). Phần 2 đề nghị một cách tiếp cận mới dựa vào ngôn ngữ so sánh: nhất là khi tiếng Việt và Hán Việt (môi trường dịch kinh Phật Giáo truyền thống ở VN) đã có một quá trình giao lưu rất lâu đời. Các chữ viết tắt là ppgq (phương pháp giải quyết vấn đề), tdd (Tứ Diệu Đế), NCT (Nguyễn Cung Thông), PG (Phật Giáo), TVGT (Thuyết Văn Giải Tự/khoảng 100 SCN), NT (Ngọc Thiên/543), ĐV (Đường Vận/751), NKVT (Ngũ Kinh Văn Tự/776), LKTG (Long Kham Thủ Giám/997), QV (Quảng Vận/1008), TV (Tập Vận/1037/1067), TNAV (Trung Nguyên Âm Vận/1324), CV (Chính Vận/1375), TVi (Tự Vị/1615), VB (Vận Bỏ/1100/1154), VH (Vận Hội/1297), LT (Loại Thiên/1039/1066), CTT (Chính Tự Thông/1670), TViB (Tự Vị Bỏ/1666), TTTT (Tứ Thanh Thiên Hải), KH (Khang Hi/1716). Lý và kỳ có thể viết là lí và kì trong loạt bài này.

Phần 1 đã cho thấy tdd là một phương pháp giải quyết vấn đề qua bốn giai đoạn dễ nhớ và đơn giản: mức độ đơn giản càng cao thì mức độ ứng dụng phổ quát (universality) càng cao. Ai cũng có thể áp dụng tdd mà không cần phải học chuyên môn về ngành nào cả. Như đã bàn trong phần 1, tdd còn tương ứng mật thiết với quá trình chữa bệnh trong y khoa: Khô để liệt kê hiện trạng bệnh tình (bệnh lý), Tập đề đi vào các nguyên nhân cốt lõi, Diệt để cho phương án hay uống thuốc dứt bệnh và Đạo để cho ta những hoạt động và kỹ thuật để không còn bệnh nữa (ngừa bệnh so với chữa bệnh). Tdd là một thành phần cốt lõi của PG, một ppgq tổng quát. Những ai không là phật tử cũng có thể dùng ppgq này, và cũng có khi chính mình đã từng sử dụng nhưng không ý thức được.

1. Tứ Diệu Đế 四聖諦 là các từ Hán Việt/HV còn gọi là Tứ Diệu Đề, Tứ Đế, Tứ Thánh Đế, Tứ Chân Đế, Bốn Chân Lý (Sự Thật) Cao Thượng (Cao Cả, Cao Quý), Bốn Chân Lý Mậu Nhiệm ... Theo tác giả Paul Williams² thì không có lý do tại sao tiếng Pali *ariyasaccani* lại được dịch là diệu đế hay thánh đế, so với cách dịch chân lý (~ đế) của bậc cao thượng (thánh). Bậc cao thượng ở đây hàm ý đức Phật Tổ (Thích Ca) theo tác giả K. R. Norman (xem phụ chú 2). Nên nhắc lại là có sự khác biệt khá thâm trầm giữa cách dùng tiếng Việt như *quần áo sang trọng* so với *quần áo của người sang trọng*, *cách sống nghèo hèn* so với *cách sống của người nghèo hèn* ...v.v... Ngoài ra, đề ý tiếng Phạn *satya* (tiếng Pali *sacca*) còn có thể hiểu là chân lý (truth), sự thật, thực tế (reality) phản ánh trải nghiệm của đức Phật (tục đế) để đi đến chân lý hay tdd (chân đế³). Đế hay đề là cách dịch cổ đại còn tồn tại đến ngày nay. Điều này cho thấy tdd còn tương ứng với khoa học **thực nghiệm** dựa vào quan sát (thực tế). Đề ý là chữ đế còn dùng để kí âm de- tiếng Phạn như Devadatta⁴ là 提婆達兜 Đề Bà Đạt Đầu ...v.v... Đức Phật phần nào đã tóm gọn tdd qua con đường **thực nghiệm** khi trả lời dân làng Kalama như sau⁵ “Này người Kalama, các con chớ có tin điều gì chỉ vì được nghe điều đó nhiều lần; chớ có tin chỉ vì đó là truyền thống; chớ có tin bởi vì đó là lời đồn; chớ có tin

¹ Nghiên cứu ngôn ngữ độc lập ở Melbourne (Úc) – email nguyencungthong@gmail.com

² Trong cuốn "Buddhist Thought - A Complete Introduction to the Indian Tradition" viết bởi Paul Williams, Anthony Tribe, Alexander Wynne - NXB Routledge (tái bản đợt 2) 2011.

³ Nhị đế gồm tục đế (thực nghĩa cho phàm tục) và chân đế (thực nghĩa cho thánh nhân).

⁴ Devadatta hay 提婆達多 Đề Bà Đạt Đa, anh em họ của đức Phật Thích Ca, từng theo đức Phật nhưng sau đó thì phản lại và đọa địa ngục - tham khảo thêm chi tiết trang này chẳng hạn

<https://www.nichirenlibrary.org/en/dic/Content/D/33>

⁵ Trích từ bài viết KINH KALAMA của Thiền sư Sayadaw U Jotika (Người dịch: Sư Tâm Pháp) từ trang này <https://thuvienhoasen.org/a27459/kinh-kalama>

bởi vì điều đó đúng với sách vở và kinh điển truyền tụng; chớ có tin bởi vì nó nghe có vẻ hợp lý; chớ có tin bởi vì điều đó phù hợp với một hệ thống triết lý, tư tưởng; chớ có tin bởi vì lý luận logic và suy diễn; chớ có tin bởi vì điều đó phù hợp với quan điểm của mình; chớ có tin bởi vì người nói điều đó có vẻ là người đáng tin; chớ có tin bởi vì người đó là thầy của mình. Nhưng này, người Kalama, khi các con **tự mình biết rằng**, những hành động này là bất thiện, là đáng chê trách, bị người trí chỉ trích, những hành động này khi chấp nhận và thực hiện sẽ dẫn đến gây hại, bất hạnh và đau khổ, thì này người Kalama, các con hãy từ bỏ những hành động ấy”. Phần sau của câu trả lời của đức Phật đề cập đến tam căn (tham, sân, si) cùng chánh niệm để đạt đến trạng thái an bình của nội tâm (giải thoát).

2. Khổ - khó

2.1 Khổ trong cụm danh từ Khổ Đế 苦諦 là dịch nghĩa từ tiếng Phạn *Duḥkha* दुःख (tiếng Pali là *dukkha*) có các cách đọc theo phiên thiết (thanh mẫu khê 溪 vận mẫu mô 模 thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng):

康杜切 kang đồ thiết (TVGT, QV)

康土切 kang thổ thiết (ĐV)

楷魯切 khô lô thiết (NT)

孔五切, 音筈 không ngũ thiết, âm khô/cổ (TV, VH, LT, CV, TVi, CTT) TV ghi thượng thanh

苦故切, 音庫 khô cố thiết, âm khô (QV, TV, LT, CV, TVi) QV/TV ghi khứ thanh

果五切, 音古 quả ngũ thiết, âm cổ (TV, LT, KH)

公土切 công thổ thiết (CV)

楷故切 khô cố thiết (TTTH)

TNAV ghi vận bộ 魚模 ngư mô (thượng thanh)

CV ghi cùng vận/thượng thanh 苦楷 (khô)

CV cũng ghi cùng vận/thượng thanh 古詁鼓鼗鼓瞽股估賈暨蠱罟殺牯酷戾沽苦 (cổ)

CV ghi cùng vận/khứ thanh 庫袴跨跨苦 (khô *khoá)

音怙 âm hũ (KH)

Giọng BK bây giờ là kũ (theo pinyin) và giọng Quảng Đông fu2 so với các giọng Môn Nam 客家话: [台湾四县腔] ku3 fu3 [东莞腔] ku3 [沙头角腔] ku3 fu3 [宝安腔] ku3 fu3 [海陆

丰腔] ku3 fu3 [梅县腔] fu3 ku3 [陆丰腔] ku3 [客英字典] ku3 fu3 [客语拼音字汇] fu3 ku3, tiếng Nhật ko ku và tiếng Hàn ko go.

Một dạng âm cổ của khổ là khó so với các liên hệ:

Khố 庫 kho⁶ (td. ngân khố ~ kho bạc)

Khô 枯 khô (cạn), kho (kho thịt, kho cá - nấu cho khô/cạn nước - từ điển Việt Bồ La/1651)

Khổ 苦 khổ, khó⁷

Các biến âm khác của **khố** là **hủ** (khố qua > hủ qua, không > hông, khí > hơi ...), **go** (cam khổ > cam go⁸ - đồng hoá thanh điệu, làm ăn go khổ/ĐNQATV) ...v.v...

2.2 Dukkha gồm tiền tố dus- hàm ý khó khăn, không tốt (so với su- là tốt, td. *sukha* là vui vẻ, hạnh phúc, *sukhavati* ~ Cực lạc thế giới), kha hàm ý chịu đựng, ổn định. Do đó, *dukkha* mang nét nghĩa không ổn định, khó chịu ... Tuy nhiên, một số học giả⁹ lại cho rằng bộ tộc Aryan¹⁰ (thời Ấn Độ cổ đại) là dân du mục nên dùng xe ngựa và bò thường xuyên. Thành ra dus- là không tốt, kha nguyên thủy là lỗ của trục quay xe: khi trục này rấp vào lỗ không tốt thì xe ngựa/bò chạy không tốt (không êm), xe chạy 'không ổn định' và dễ gây 'khó chịu' ..v.v...

2.3 Các cách dịch nghĩa của *dukkha* (tiếng Pali)

Dukkha có phạm trù nghĩa rộng, thường được hiểu là khổ, có các cách dịch¹¹ là đau đớn, đau khổ, đau đớn, buồn, cơ cực, phiền não, không như ý, không hài lòng, thất vọng, không toại nguyện, không hoàn hảo, không trọn vẹn, bất mãn, không ổn định, không thường hằng, tạm bợ, không chắc chắn, khó chịu, khó ... Cách dùng (đau) khổ chỉ là một nét nghĩa rất hạn hẹp của danh từ *dukkha*. Tương quan ngữ âm **khố - khó** cho ta khả năng mở rộng cách dùng khổ¹²: từ tinh thần không trọn vẹn/thiếu thốn (nghĩa hẹp) cho đến trạng thái khó khăn/không

⁶ Sự khác biệt thanh điệu giữa kho (bình thanh) và khố (khứ thanh) có thể vì các âm này đã hiện diện trong tiếng Việt qua một thời gian rất lâu nên mang âm vực khác nhau như 墓 mộ mà mờ mờ, 研 nghiên nghiên nghiên nghiêng nghiêng, 箭 tiễn tên, 利 lợi lãi lợi lời ...v.v...

⁷ Cùng âm vực (bổng/trắc) như 錦 cảm gấm, 本 bản (bỏn) vốn, 肺 phế phổi, 散 tán tán (tan), 兔兔 thỏ, sử sử sử, 懇懇 khấn ...v.v...

⁸ Tham khảo thêm chi tiết trong loạt bài "Hiện tượng đồng hoá âm thanh" cùng tác giả (NCT) trên mạng như http://chimvie3.free.fr/88/nguyencungthong/ncthong_DongHoaAmThanh88.htm ...v.v...

⁹ Thí dụ như Winthrop Sargeant, Joseph Goldstein ghi nhận trong Encyclopedia of Buddhism chẳng hạn.

¹⁰ Người Aryan cổ đại đã đến bắc Ấn Độ với các giai cấp xã hội và tôn giáo Vệ Đà, nguồn gốc của Ấn Độ giáo và Phật giáo ngày nay ... Danh từ Aryan có gốc Phạn *arya* hàm ý cao thượng, thánh thần như trong tổ hợp tiếng Phạn *atūrāyasatyāni* (bốn sự thật cao thượng hay tđđ). Sau này Đức Quốc Xã (Hitler) đã cho rằng chỉ có người Đức và nhóm Bắc Âu mới là dòng dõi Aryan thông minh và cao thượng hơn hết (thuần chủng), dẫn đến các sự kiện thanh trừng người Do Thái ...v.v... Đức Thích Ca Mâu Ni cũng thuộc bộ tộc Aryan, và do đó đạo Phật có khi còn gọi là đạo Aryan (Aryan way).

¹¹ Đương nhiên là có các cách kí âm trực tiếp từ tiếng Phạn (dịch âm) như 豆佉、諾佉、納佉 đậu khư, nặc khư, nặc khư ... Trích từ Phật Quang Đại Từ Điển 佛光大辭典

¹² Tiếng Việt vào TK 17 vẫn dùng khó mặt (VBL trang 457) hàm ý mặt buồn (mặt ủ mảy chau). Đề ý **khó mặt** (mặt buồn) khác với **khổ mặt** (bề ngang cái mặt). Nói khó cùng ai (VBL trang 369) nghĩa là tâm sự cùng ai, nói chuyện với ai ... Khó còn có nghĩa là nghèo (giống cách dùng của tiếng Mường Bi) như trong Truyền Kỳ Mạn Lục Tân Biên (Khoái Châu 15b) có câu "Họ Phùng thì giàu mà họ Từ thì khó" ... Các cách dùng này cho thấy khó (một âm cổ của khổ) có phạm trù nghĩa rộng và phổ thông vào TK 17.

để trở thành một vấn đề/sự việc cần phải đối phó (nghĩa rộng và tổng quát hơn). Nhờ vào phạm trù nghĩa rộng của dukkha mà ta có thể cảm thông cách dùng khổ khổ 苦苦 *duḥkha-duḥkhatā*: td. tâm (bên trong) khổ vì (bên ngoài) không hoàn hảo (như đói, thiên tai); hay hạnh phúc "thế gian" chỉ là một dạng "khổ" vì là nhất thời và tạm bợ.

3. Tập - chập - xấp

Tập Đế là cách dịch nghĩa của tiếng Phạn समदर *samudaya*: kết hợp, nối lại ... Chữ tập 集 (thanh mẫu tông 從 vận mẫu tập 緝 nhập thanh, khai mẫu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

秦入切 tần nhập thiết (TVGT, ĐV, QV, VH, CV, TVi)

姊入秦入二反 tỉ nhập tần nhập nhị thiết (LKTG)

秦立切 tần lập thiết (NT, TTTH)

籍入切 tịch nhập thiết (TV, LT)

疾救切, 音就 tật cứu thiết, âm tựu (VH)

慈秋切 từ thu thiết (CV)

TNAV ghi vận bộ 齊微 tề vi (入聲作平聲 nhập thanh tác bình thanh)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 集輯楫檝鐮漵喋齶 (tập tiếp *dập/ngữ)

CV cũng ghi cùng vận/bình thanh (慈秋切 từ thu thiết) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là jí (theo pinyin) so với giọng Quảng Đông zaap6 và các giọng Mân Nam 客家话 : [海陆丰腔] sip8 cip8 [客英字典] sip8 cip8 zip8 [沙头角腔] cip8 [陆丰腔] sit7 [宝安腔] cip8 [东莞腔] cip8 [客语拼音字汇] xib6 [梅县腔] sip8 [台湾四县腔] sip8 cip8, tiếng Nhật shū và tiếng Hàn jip.

Tập, tạp HV có những biến âm trong tiếng Việt như tốp, tốp, chập (nối lại), chập, chập chùng (chập chông), đắp, xấp ... Tạp hoá (hàng hoá lặt vặt) còn để lại vết tích là tiệm ‘chạp phở’ theo giọng Quảng Đông ... Các dạng tập/chập/tạp đều cho thấy khả năng gom tụ của nhiều nguyên nhân để gây ra khổ: từ Thập Nhị Nhân Duyên (vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sinh, lão & tử) đến Tam Độc (tham, sân, si), từ Ngũ uẩn (Ngũ ấm, năm tổ hợp: sắc, thọ, tưởng, hành, thức) đến Tam pháp ấn (vô thường, khổ, vô ngã) ...v.v... Các yếu tố trên đều có thể ảnh hưởng qua lại và gây rào cản cho nhận thức chính xác về vấn đề và nguyên nhân - các chủ đề này không nằm trong phạm trù bài viết này.

4. Diệt đế

4.1 Chữ diệt 滅 (thanh mẫu minh 明 vận mẫu tiết 薛 nhập thanh, khai khẩu tam đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

亡列切 vong liệt thiết (TVGT, ĐV, QV, TTTH)

莫列切, 音滅 mạc liệt thiết, âm diệt (TV, LT)

彌絕切 di tuyệt thiết (NT, TTTH)

許悅切 hứa duyệt thiết (NT, TTTH)

呼悅反 hô duyệt phản (NKVT 五經文字)

翺劣切 huyên liệt thiết (TV)

TNAV ghi vận bộ 車遮 xa già (入聲作去聲 nhập thanh tác khứ thanh)

CV ghi cùng vận/nhập thanh 威殲滅翺映血沘峽決 (diệt/*huyết quyết)

CV cũng ghi cùng vận/nhập thanh 滅滅蔑昧蔓憊蠛糲箴蠓曠 (diệt/*miệt miệt *muội)

呼決切 hô quyết thiết (CV, TVi)

彌列切 di liệt thiết (CV, CTT)

明祕切, 音媚 minh bí thiết, âm mị (TVi, KH)

莫筆切, 音蜜 mạc bút thiết, âm mật (TVi) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là miê so với giọng Quảng Đông mit6 và các giọng Mân Nam 客家话 : [沙头角腔] miet8 [梅县腔] met8 [陆丰腔] met8 [客语拼音字汇] med6 miad6 [台湾四县腔] miet8 [东莞腔] met8 [海陆丰腔] miet8 [宝安腔] met8 [客英字典] met8 潮州话 : mig8(mík) [揭阳]mêg8 [潮阳]miag8, tiếng Nhật betsu và tiếng Hàn myeol.

4.2 Một dạng âm cổ của diệt là *mjiet (đọc như *miệt hay *mệt) so với dạng mất tiếng Việt (chữ Nôm dùng thanh phù mặt HV 末). Khuynh hướng ngạc hoá (palatalisation) trong tiếng Việt đã biến phụ âm m- thành d-. Quá trình ngạc hóa (palatalisation) đã đóng góp quan trọng trong lịch sử hình thành các ngôn ngữ Hàn, Nhật, Trung (Quốc), Việt Nam, Anh (nhánh Đức/Germanic, họ Ấn Âu), Pháp (nhánh La Mã/Romance, họ Ấn Âu) ...v.v... Trở lại với các ngôn ngữ ĐNA, khi tiếng Hán nhập vào tiếng Việt¹³, phụ âm đầu môi môi (bilabial) có khả năng ngạc cứng hóa để trở thành phụ âm d (j), khi đi sau là nguyên âm trước (front vowels) với độ mở miệng nhỏ như i, e. So sánh các tương quan sau đây

民 mín (BK) dân (Hán Việt/HV) (A)

¹³ so sánh tương quan đao - dao, đảm - dảm, đình - dĩnh, đình - dưng ... Và bưng (phụng 奉), vâng > dâng (lên) ... Điều cho thấy phụ âm đầu biến thành phụ âm d- (j- giọng Nam). Có GS Nguyễn Tài Căn cũng nhận ra khuynh hướng biến âm này, ông đề nghị mj > j > d (trang 45, 'Một số vấn đề về chữ Nôm', NXB Đại Học và Trung Học Chuyên Nghiệp, Hà Nội - 1985).

名 míng	danh
茗 míng	mính HV là chè/trà - tiếng Việt còn dùng từ <i>dành</i> (cây <i>dành dành</i>)
滅 míe	diệt (như cách dùng diệt đế, diệt độ, diệt pháp, nhập diệt, diệt loạn ...)
妙 miào	diệu (thần diệu)
面 miàn	diện (mặt)
彌 mí	di (phiên âm Phạn mi/me/mai như Di Lạc, Tu Di, Sa Di, Cù Đàm Di ...) (B)
阿彌陀	<i>Amita</i> (tiếng Phạn) ~ A-di-đà 阿彌陀
泯 mǐn	mẫn, dân, miến (để ý có khả năng đọc m- hay d-) - hầu như chỉ có tiếng Việt mới cho thấy khuynh hướng ngạc hóa rõ nét khi so sánh với các giọng Quảng Đông, Hẹ, Mân Nam... (B)
彌 mí	mi, còn đọc là di (một loài khi)
渺 miǎo	miêu, diêu
緬 miǎn	miễn, miến, diến - 緬甸 Miến Điện hay còn là Diến Điện (Myanmar bây giờ)
...v.v...	

4.3 Diệt dùng để dịch nghĩa các tiếng Phạn *nirodha* (chấm dứt, đoạn diệt, kết thúc ...) và *nirvana* (thối tắt lửa phiền não, vào/nhập Niết bàn ~ nhập diệt ...).

5. Đạo đế

5.1 Chữ đạo 道 (thanh mẫu định 定 vận mẫu 豪 thượng thanh, khai khẩu nhất đẳng) có các cách đọc theo phiên thiết

徒皓切 đồ hạo thiết (TVGT, ĐV, QV)

杜皓切 đồ hạo thiết (TV, VH, LT, CV) - thượng thanh

徒老切 đồ lão thiết (NT, TTTH)

大到切 đại đáo thiết (TV, LT)

杜到切, 陶去聲 đồ đáo thiết, dào khứ thanh (CV, TVi)

徒口切 đồ khẩu thiết (CV) - thượng thanh

動五切, 音韻 động ngũ thiết, âm đồ (TViB)

徒厚切, 頭上聲 đồ hậu thiết, đầu thượng thanh (TVi, KH)

徒槁切 đồ cáo thiết (TVi)

佗口切 đà khẩu thiết (TVi)

當口切 đương khẩu thiết (TVi) ...v.v...

Giọng BK bây giờ là dào (theo pinyin) so với giọng Quảng Đông dou3 dou6 và các giọng Môn Nam 客家话: [海陆丰腔] to6 tau5 do5 [梅县腔] tau5 [沙头角腔] tau5 [台湾四县腔] to5 tau5 do5 [客语拼音字汇] dau4 do4 tau4 to4 [客英字典] tau5 to5 [东莞腔] tau5 [宝安腔] tau3 [陆丰腔] to6 潮州话: dau6, tiếng Nhật dō và tiếng Hàn do.

5.2 Đạo HV dịch nghĩa của tiếng Phạn मार्ग *marga* (tiếng Pali là *magga*, tiếng Mã Lai/Indônêsiá con đường là *marga* ...). Nét nghĩa hẹp và cụ thể của đạo là con đường đã mở rộng để chỉ phương pháp, hệ thống (mang tính tổng quát) - sau trải nghiệm giải quyết vấn đề như trên (mang tính cục bộ). Đây là giai đoạn thứ tư của tđđ hay Đạo Đé, hay tu tập theo Bát Chánh Đạo (PG). Bát Chánh Đạo chỉ ta con đường (bản đồ) thanh lọc từ trong ra ngoài (ý, khẩu, thân - tam nghiệp tương ứng) và tập luyện bản thân: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định.

6. Bàn thêm về tđđ và ppgq

6.1 Phần 1 của loạt bài viết về tđđ đã ghi nhận các phương pháp IDEAL, 8D, IDEAL, Bản Đồ Tư Duy (Mind map), HOCĐANB. Phần này bổ túc thêm các phương pháp khác như SMART. SMART tiếng Anh còn có nghĩa là thông minh (có trí tuệ), nhưng ppgq SMART¹⁴ là viết tắt của các tính từ sau đây:

Specific (cụ thể) - chấp nhận sự khó là có thật - khoảng cách giữa tình trạng hiện tại và tình trạng muốn đạt đến (Khổ đê)

Measurable (đo lường/định lượng) - cụ thể thêm: các nguyên nhân tạo ra vấn đề (Tập đé)

Achievable (khả thi) - các nguyên nhân có thể loại bỏ - tự lực hay tha lực (Diệt đé)

Relevant (liên hệ) - thêm các nguyên nhân liên hệ (Tập và Diệt đé)

Time bound (giới hạn về thời gian) - giải quyết cục bộ (thời gian ngắn) so với cả cuộc đời (thời gian dài hơn nhiều), kết hợp và hệ thống hoá trải nghiệm (thời gian ngắn) để áp dụng cho cả cuộc đời (thời gian dài). Một vấn đề có thể trở nên khó nếu phải giải quyết trong một thời gian ngắn, td. trong vòng 5 phút thay vì 5 ngày. Điều này cho thấy thời gian là một nhân tố quan trọng trong quá trình giải quyết vấn đề, tuy nhiên cần chú ý sự khác biệt về tư duy và

¹⁴ Thuật ngữ SMART hay S.M.A.R.T. là các mục tiêu quản lý đầu tiên được George T. Doran ghi nhận trong cuốn "Management Review" (1981), Robert S. Rubin thuộc ĐH Saint Louis đã viết về SMART và công bố trên báo chí, Peter Drucker cũng nhắc đến ppgq này trong lý thuyết quản lý. Có vài khác biệt về cách giải thích như A còn có thể là ASSIGNABLE (cụ thể là xác định người chịu trách nhiệm/thi hành công tác) hay có những ppgq SMARTER, SMARTIE ...v.v...

truyền thống phương Đông so với phương Tây về thời gian¹⁵: tham khảo thêm bài viết "Vài suy nghĩ về thời gian trong văn hoá" hay "Tản mạn về từ Hán Việt thời – thì" cùng tác giả (NCT). Ngoài ra, **tu duy phân tích** của phương Tây cũng ảnh hưởng không nhỏ đến phương pháp giải quyết vấn đề so với **tu duy tổng hợp** của phương Đông - tham khảo thêm các bài viết như "Tiếng Việt thời LM de Rhodes - cách dùng đồ trạng nguyên, trên/dưới, xuống thuyền/lên đất ... (phần 4)" cùng tác giả (NCT). Điều này còn phản ánh qua cách tính ngày và tuổi thọ của con người ở cõi Ta Bà so với cõi Trời, đây là một chủ đề thú vị nhưng không nằm trong phạm vi bài viết này.

6.2 Phương Pháp DMAIC

Tương tự như SMART, phương pháp DMAIC là một cách quản lý 6σ gồm có các giai đoạn

Define (xác định)

Measure (đo lường)

Analyse (phân tích)

Improve (cải tiến)

Control (kiểm soát)

Cũng như các ppgq, DMAIC có thể giúp giảm thiểu sai lầm và đi đến kết quả nhanh chóng hơn. Các giai đoạn trên còn tương ứng với các giai đoạn của tdd như DM ~ Khở đề (xác nhận và xác định vấn đề, cụ thể hoá vấn đề/định lượng), A ~ Tập đề (ghi nhận các nguyên nhân/căn nguyên vấn đề), I ~ Diệt đề (hành động/trừ khử các nguyên nhân đã ghi nhận), C ~ Đạo đề (duy trì giải pháp, hệ thống hoá/tổng quát giải pháp - mở rộng trải nghiệm/ngắn hạn cho cả tuổi đời - phòng bệnh so với chữa bệnh).

6.3 Phương pháp A3

Tên gọi ppgq này là A3 vì báo cáo ghi trên một mặt giấy khổ A3 (đầu tiên áp dụng ở hãng Toyota): bản báo cáo dựa vào chu kỳ PDCA (Plan Do Act Check). Giống như các ppgq đã bàn bên trên, ppgq A3 gồm các giai đoạn chính như sau

Chấp nhận và xác định vấn đề (Khở đề)

Ghi nhận thêm chi tiết về vấn đề, có thể cụ thể hoá qua định lượng(Khở đề/Tập đề)

Xác định các nguyên nhân/căn nguyên (Tập đề)

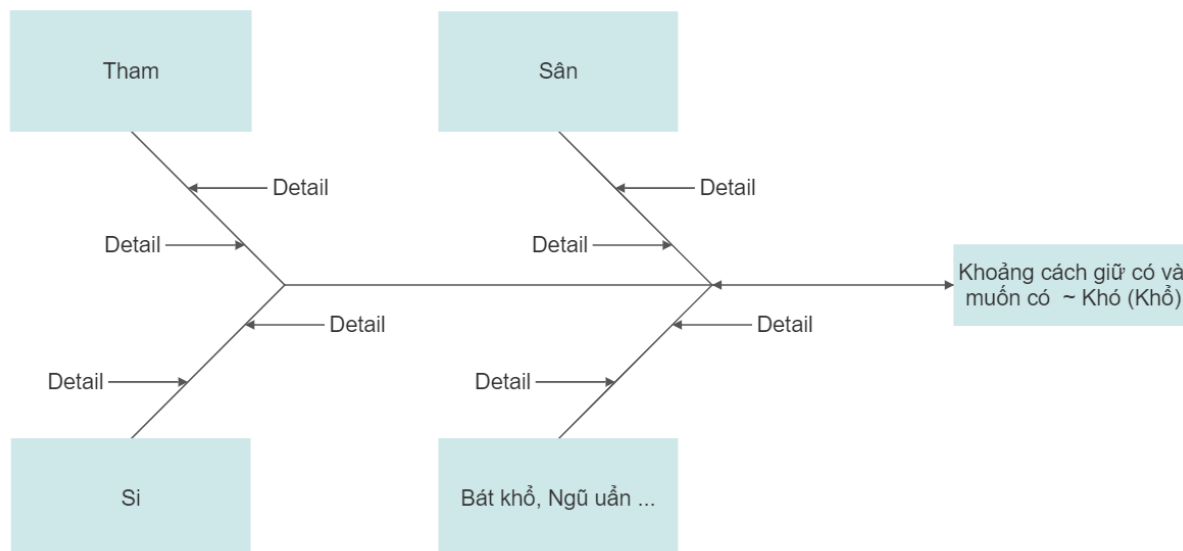
Xác định hoạt động/biện pháp cải thiện hay loại trừ nguyên nhân - phân công rõ ràng (Diệt đề)

Đo lường kết quả/áp dụng cho các trường hợp tương tự (Đạo đề)

¹⁵ Hệ lụy của thời gian hoàn toàn dứt bỏ khi đạt được Niết Bàn.

6.4 Giải đồ xương cá (Fishbone diagram) hay Ishikawa, Nhân Quả (Cause and Effect)

Giải đồ Ishikawa hay Nhân Quả ghi lại các nguyên nhân (bằng cách hỏi 'tại sao'/WHY nhiều lần hay kỹ thuật động não/BRAINSTORMING) và hệ quả. Các nguyên nhân còn được phân loại thành từng chi hay nhánh như hình xương cá.



6.5 Có thể nhìn tdd từ lăng kính nhị lực: **tự lực** khi chính mình nỗ lực giải quyết vấn đề - qua chu kì¹⁶ tdd - so với **tha lực** là nhờ vào sức mạnh bên ngoài để đạt được kết quả mong muốn (~ giải thoát). Điều này cũng được đức Phật nhắc đến trong Kinh Kalama - xem trích dẫn trang 1 và 2 bài này (phần 2) hay trong bài viết phần 1 - và **tự lực** cũng được Phật Giáo Nguyên Thủy đề cao. Điểm đáng chú ý ở đây là tha lực cũng cần chu kì tdd để có hiệu quả.

Tóm lại, tdd không chỉ là cốt lõi của Phật giáo mà còn tương ứng mật thiết với phương pháp giải quyết các vấn đề khó (nghĩa rộng hơn của khổ HV) trong đời thường vì nếu không khó (hay là dễ) thì ta không cần phải tìm cách đối phó làm chi. Một vấn đề khó trở thành một thách thức để ta nhìn lại và chấp nhận vấn đề (khổ đế), truy tìm nguyên nhân cội rễ (tập đế) để hành động (diệt đế) và rèn luyện, hệ thống hoá phương pháp từ chính trải nghiệm của mình (đạo đế). Nhiều khi chú trọng đến nét nghĩa thường dùng của khổ trong các cụm từ khổ đế, bề khổ, khổ khổ thì có khả năng sinh ra tư duy bi quan và kết quả tiêu cực ...v.v... Hi vọng loạt bài viết về tdd này sẽ là một động lực cho người đọc tìm hiểu sâu xa hơn, rộng mở trí tuệ và tư duy tích cực để khám phá nhiều kết quả thú vị hơn nữa trong quá trình học tập Phật pháp cũng như người viết vậy.

7. Tài liệu tham khảo chính

1) David Cotton (2020) "Rèn Luyện Kỹ Năng Ra Quyết Định Và Giải Quyết Vấn Đề" Mai Tân dịch - NXB Lao Động (2020).

¹⁶ Chu kì tdd ~ chu kì Tứ Diệu Đế (NCT) hàm ý được dùng thường xuyên trong lúc gặp khó khăn ở bất cứ giai đoạn nào để cho ra kết quả, tuân tự theo thứ tự Khổ Tập Diệt Đạo để đạt được mục tiêu (phụ) và tiến đến giai đoạn mới để đạt được mục tiêu khác (cuối cùng).

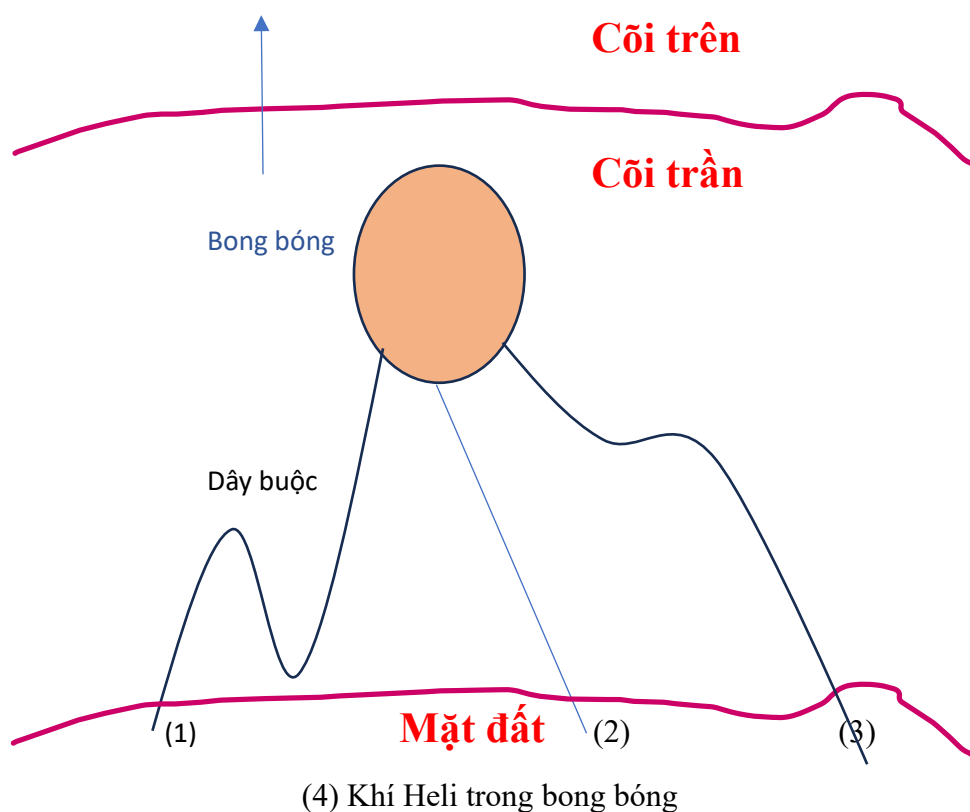
- 2) Hoàng Dũng (2023) "Kỹ năng Giải quyết Vấn đề: Hướng dẫn đầy đủ và Ví dụ minh họa" có thể tham khảo loạt bài viết liên hệ trên mạng <http://www.cleveroffice.info/vn/Tin-tuc/Phuong-phap-tu-duy/246-So-luo%CC%A3c-ve%CC%80-cong-cu%CC%A3-gia%CC%89i-quye%CC%81t-va%CC%81n-de%CC%80-tha%CC%80n-ky%CC%80-Ishikawa-mo-hi%CC%80nh-xuong-ca%CC%81.aspx>
- 3) Thích Nhất Hạnh (1993) "Tứ Diệu Đế" (Làng Mai): có thể tham khảo các bài giảng này trên YouTube như <https://www.youtube.com/watch?v=P10-9YYBF70> ...
- 4) Nguyễn Hoàng Mạnh (3/2023) "Sự tương đồng giữa phương pháp luận khoa học nghiên cứu khoa học và Tứ Diệu Đế" - tham khảo TC Nghiên Cứu Phật Học, trang này chẳng hạn <https://tapchingiencuuphathoc.vn/su-tuong-dong-giua-phuong-phap-luan-nghien-cuu-khoa-hoc-va-tu-dieu-de.html> ...v.v...
- 5) Trịnh Nguyên Phước (1995) "Đạo Phật và Khoa Học" - có thể tham khảo bài viết này trên trang <https://www.budsas.org/uni/u-vbud/vbpha258.htm> ...v.v...
- 6) Ringu Tulku Rinpoche (2011) "THE FOUR NOBLE TRUTHS" - xem bài giảng về tdd này trên mạng như https://www.youtube.com/watch?v=NN_EzEXrscw
- 7) Lewis Hodous/William Edward Soothill (1937) " Dictionary of Chinese Buddhist Terms - With Sanskrit and English Equivalents and a Sanskrit-Pali Index" - có thể tham khảo tài liệu này trên mạng như <https://mahajana.net/texts/soothill-hodous.html>
- 8) Nguyễn Cung Thông (2010) "Phương pháp giải quyết vấn đề và Tứ Diệu Đế (phần 1)" - có thể tham khảo bài viết này trên trang này chẳng hạn <https://www.vanchuongviet.org/index.php?comp=tacpham&action=detail&id=13210> ...v.v...
- _____ (1996) “Phương Pháp Giải Quyết Vấn Đề - Cuốn căn bản” NXB Thống Kê (Việt Nam).
- _____ (2011) "A Di Đà Phật hay A Mi Đà Phật?" - có thể tham khảo bài viết này trên trang <https://giacngo.vn/a-di-da-phat-hay-a-mi-da-phat-post14994.html> ...v.v...
- _____ (2013) "Tản mạn về từ Hán Việt thời - thì" có thể xem bài viết này trên trang http://khoavanhoc-ngonngu.edu.vn/home/index.php?option=com_content&view=article&id=4101%3Atn-mn-v-t-han-vit-thi-thi-phn-62&catid=71%3Angon-ng-hc&Itemid=107&lang=vi ...v.v...
- _____ (2020) "Hiện tượng đồng hoá âm thanh" có thể tham khảo loạt bài này trên trang này chẳng hạn http://chimvie3.free.fr/90/nguyencungthong/ncthong_DongHoaAmThanh90.htm ...v.v...
- 9) Thích Nhật Từ (2016, 2020) "Tứ diệu đế: Pháp môn duy nhất của Đức Phật" - có thể tham khảo bài giảng này trên YouTube <https://www.youtube.com/watch?v=IPSo4oDZvRM> ... hay bài "TỨ DIỆU ĐẾ là gì ? Ứng dụng TỨ DIỆU ĐẾ giải quyết KHỔ ĐAU" trên YouTube <https://www.youtube.com/watch?v=m3CV4rNkZB8> ...v.v...

Phụ Trương

Một mô hình đơn giản của giai đoạn **khổ đế**: đối tượng ~ bong bóng, bị giam hãm/giới hạn bởi các hệ lụy như ba dây buộc (tam phọc - *buộc là âm cổ của phọc, td. *Bụt là âm cổ của Phật, buông - phóng, buồng - phòng ...), bơm khí Heli ... Phần **thực hành** có thể nhờ (tha lực so với tự lực) một người cởi ba dây ra (cởi ~ giải, *cởi là âm cổ của giải) khi lần từ bong bóng đến cuối dây (tam căn - tam chu - tam độc) để cho bong bóng bay lên (~ giải thoát) ...



Ung dung tự tại



người bị trói buộc (khổ - khó)